



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 791/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm
và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008; số 172/QĐ-TTg ngày 13/02/2019 về việc phê duyệt kế hoạch quốc gia phòng chống dịch cúm gia cầm (CGC) giai đoạn 2019 - 2025; số 1632/QĐ-TTg ngày 22/10/2020 về việc phê duyệt “Chương trình Quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng (LMLM) giai đoạn 2021 - 2025”; số 972/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) giai đoạn 2020 - 2025; số 434/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch Quốc gia phòng, chống một số bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021 - 2030; số 1814/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trên trâu, bò, giai đoạn 2022 - 2030 và số 2151/QĐ-TTg ngày 21/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Đại, giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 quy định phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 và số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 và số

12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh: Số 353/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 ban hành Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh; số 1989/QĐ- UBND ngày 12/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh; số 767/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Kế hoạch Quốc gia phòng, chống bệnh cúm gia cầm giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 1548/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh DTLCP giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 523/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 về việc điều chỉnh nội dung tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 08/10/2020; số 1827/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh LMLM giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; số 692/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống một số bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh; số 312/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh VDNC trên trâu bò giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh; số 59/KH - UBND ngày 29/3/2022 thực hiện kế hoạch thực hiện “Chương trình quốc gia phòng chống bệnh dại giai đoạn 2022 - 2030” trên địa bàn tỉnh; số 13/2023/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 ban hành Quy định mức hỗ trợ cho hộ sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện nội dung các Công văn: số 6289/BNN-TY ngày 23/8/2024 và số 7361/BNN-TY ngày 01/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khẩn trương xây dựng kế hoạch chủ động phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm năm 2025 và xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí phòng, chống dịch bệnh năm 2025; Công văn số 261/TY-DT ngày 30/01/2024 của Cục Thú y về việc cập nhật tình hình lưu hành vi rút CGC, LMLM, VDNC và khuyến cáo sử dụng vắc xin;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5679/TTr-SNNPTNT ngày 29/11/2024, ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4144/STC-HCSN ngày 27/11/2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025, với các nội dung như sau:

1. Tên kế hoạch: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

2. Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Quảng Ngãi); UBND các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung

a) Phòng ngừa, chống dịch bệnh động vật trên cạn:

a.1) Đối tượng, tỷ lệ, địa bàn và thời gian thực hiện tiêm phòng:

TT	Loại bệnh	Đối tượng tiêm phòng	Tỷ lệ và địa bàn thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Bệnh LMLM gia súc	Trâu, bò từ: 04 tuần tuổi trở lên hoặc hướng dẫn của nhà sản xuất	Tỷ lệ tối thiểu 80% diện tiêm.	- Đợt 1: Tháng 5/2025 - Đợt 2: Tháng 11/2025 - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi
2	Bệnh Cúm gia cầm	Gia cầm từ 2 tuần trở lên	Tỷ lệ tối thiểu 80% diện tiêm.	- Đợt 1: Tháng 4/2025 - Đợt 2: Tháng 10/2025 - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi
3	Bệnh Đại động vật	Chó, mèo từ 2 tháng tuổi trở lên	Tỷ lệ đạt tối thiểu 70% diện tiêm.	- Tiêm đại trà vào tháng 5/2025. - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi.
4	Bệnh VDNC trâu bò	Trâu, bò, bê, nghé mọi lứa tuổi, kể cả con mẹ mang thai	Tỷ lệ đạt tối thiểu 80% diện tiêm.	- Tiêm đại trà 1 đợt/năm vào tháng 3/2025; - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi.
5	Bệnh DTLCP	Theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Tỷ lệ đạt tối thiểu 80% diện tiêm.	- Tiêm theo lứa tuổi và đúng đối tượng.
6	Bệnh THT trâu bò	Trâu, bò từ 6 tháng tuổi trở lên	Tỷ lệ đạt tối thiểu 80% diện tiêm.	- Tiêm đại trà 1 đợt/năm vào tháng 6/2025; - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi.
7	Bệnh DTL cổ điển	Lợn từ 5 tuần tuổi trở lên		- Đợt 1: tháng 4/2025. - Đợt 2: tháng 10/2025. - Tiêm bổ sung thường xuyên theo khai báo của người chăn nuôi.
8	Bệnh tai xanh	Lợn nái, đực giống	Tỷ lệ đạt tối thiểu 80% diện tiêm.	Khi có dịch xảy ra

a.2) Vắc xin sử dụng tiêm phòng:

TT	Loại bệnh	Loại vắc xin	Liều lượng
1	Bệnh LMLM gia súc	Theo chỉ đạo của Cục Thú y và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo quy định của nhà sản xuất.
2	Bệnh Cúm gia cầm		
3	Bệnh Đại động vật		
4	Bệnh VDNC trâu, bò		
5	Bệnh DTLCP		
6	Bệnh THT trâu bò		
7	Bệnh Dịch tả lợn cổ điển		

a.3) Nhu cầu và nguồn vắc xin tiêm phòng:

a.3.1) Nhu cầu vắc xin bệnh Cúm gia cầm của các huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã	Tổng đàn gia cầm (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Tỉnh mua (liều)
1	Bình Sơn	22	657.408	346.900	171.250	342.500	342.500
2	Sơn Tịnh	11	632.100	189.500	189.500	379.000	379.000
3	TP .QNgãi	23	370.500	250.860	158.500	317.000	317.000
4	Tư Nghĩa	14	392.376	118.750	160.500	321.000	321.000
5	Nghĩa Hành	12	507.019	97.800	49.000	98.000	98.000
6	Mộ Đức	13	650.017	163.000	163.000	326.000	326.000
7	Đức Phổ	15	319.400	165.500	159.000	318.000	318.000
8	Ba Tơ	19				0	0
9	Minh Long	5				0	0
10	Sơn Hà	14	101.915	12.000	12.000	24.000	24.000
11	Sơn Tây	9				0	0
12	Trà Bồng	4	26.600	11.000	6.250	12.500	12.500
13	Lý Sơn	1	16.160	6.000	6.000	12.000	12.000
Tổng		162	3.673.495	1.361.310	1.075.000	2.150.000	2.150.000

* Tổng nhu cầu vắc xin Cúm gia cầm cả năm 2025: 2.150.000 liều.
 - Mua từ ngân sách tỉnh: 2.150.000 liều.
 + Năm 2024 chuyển sang: 748.350 liều.
 + Mua từ ngân sách tỉnh năm 2025: 1.401.650 liều.
 - Mua từ ngân sách huyện: 0 liều.

a.3.2) Nhu cầu vắc xin bệnh LMLM của các huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã	Tổng đàn trâu, bò (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Nguồn vắc xin	
							Tỉnh mua (liều)	Cấp huyện mua (liều)
1	Bình Sơn	22	45.668	31.214	17.695	35.350	15.400	19.950
2	Sơn Tịnh	11	37.890	30.305	30.305	60.600	17.400	43.200
3	TP .QNGãi	23	18.038	14.695	14.695	29.400	12.400	17.000
4	Tư Nghĩa	14	19.380	14.384	12.425	24.850	10.400	14.450
5	Nghĩa Hành	12	24.555	19.644	19.644	39.300	17.400	21.900
6	Mộ Đức	13	32.060	24.963	21.750	43.500	19.300	24.200
7	Đức Phổ	15	31.392	24.420	22.775	45.550	21.200	24.350
8	Ba Tơ	19	26.055	19.650	19.650	39.300	39.300	0
9	Minh Long	5	7.323	5.800	5.800	11.600	11.600	0
10	Sơn Hà	14	28.062	20.400	10.200	20.400	20.400	0
11	Sơn Tây	9	10.057	8.500	8.500	17.000	17.000	0
12	Trà Bồng	16	15.668	12.675	12.025	24.000	24.000	0
13	Lý Sơn	0	167	150	150	300	300	0
Tổng cộng		173	296.315	226.800	195.614	391.150	226.100	165.050

* Tổng nhu cầu vắc xin LMLM cả năm 2025: 391.150 liều.

- Mua từ ngân sách tỉnh: 226.100 liều.

+ Năm 2024 chuyển sang: 145.500 liều.

+ Mua từ ngân sách tỉnh năm 2025: 80.600 liều.

- Mua từ ngân sách cấp huyện năm 2025: 165.050 liều.

a.3.3) Nhu cầu vắc xin bệnh VDNC của các huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã tiêm phòng	Tổng đàn trâu, bò (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Nguồn vắc xin	
							Tỉnh mua (liều)	Cấp huyện mua (liều)
1	Bình Sơn	22	45.668	31.214	24.300	24.300	5.000	19.300
2	Sơn Tịnh	11	37.890	37.890	37.890	37.890	5.000	32.890
3	TP .QNGãi	23	18.038	14.695	14.695	14.695	4.000	10.695

4	Tư Nghĩa	14	19.380	14.384	13.025	13.025	3.000	10.025
5	Nghĩa Hành	12	24.555	19.644	19.644	19.644	4.000	15.644
6	Mộ Đức	13	32.060	25.624	22.575	22.575	4.000	18.575
7	Đức Phổ	15	31.392	24.420	23.900	23.900	4.000	19.900
8	Ba Tơ	19	26.055	19.650	19.650	19.650	4.000	15.650
9	Minh Long	5	7.323	3.650	3.650	3.650	1.000	2.650
10	Sơn Hà	14	28.062	11.000	11.000	11.000	2.000	9.000
11	Sơn Tây	9	10.057	8.500	8.500	8.500	4.000	4.500
12	Trà Bồng	16	15.668	12.110	11.775	11.775	5.050	6.725
13	Lý Sơn	0	167	150	150	150	150	0
Tổng cộng		173	296.315	222.931	210.754	210.754	45.200	165.554

- Tổng nhu cầu vắc xin VDNC cả năm 2025: 210.754 liều.

+ Mua từ ngân sách tỉnh: 45.200 liều.

+ Mua từ ngân sách cấp huyện: 165.554 liều.

a.3.4) Nhu cầu vắc xin bệnh DTLCP của các huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã tiêm phòng	Tổng đàn lợn (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Nguồn vắc xin	
							Tỉnh mua (liều)	Cấp huyện mua (liều)
1	Bình Sơn	22	42.089	6.930	2.630	5.260	0	5.260
2	Sơn Tịnh	11	43.060	34.320	34.320	68.640	3.000	65.640
3	TP .QNgãi	23	13.818	11.300	11.300	11.300	0	11.300
4	Tư Nghĩa	14	43.818	13.580	13.710	27.420	2.000	25.420
5	Nghĩa Hành	12	56.365	33.819	33.819	67.638	3.000	64.638
6	Mộ Đức	13	62.526	42.581	18.295	36.590	2.000	34.590
7	Đức Phổ	15	7.935	5.390	2.975	5.950	0	5.950
8	Ba Tơ	19	27.862	9.700	9.700	19.400	2.000	17.400
9	Minh Long	5	5.385	4.250	4.250	8.500	2.000	6.500
10	Sơn Hà	14	28.894	7.060	7.060	7.060	2.000	5.060
11	Sơn Tây	9	6.896	2.075	2.075	4.150	4.150	0
12	Trà Bồng	16	10.706	7.375	7.375	14.750	9.350	5.400
13	Lý Sơn	0	355	250	250	500	500	0
Tổng cộng		173	349.709	178.630	147.759	277.158	30.000	247.158

- Tổng nhu cầu vắc xin DTLCP cả năm 2025: 277.158 liều.

+ Mua từ ngân sách tỉnh: 30.000 liều.

+ Mua từ ngân sách cấp huyện: 247.158 liều.

a.3.5) Nhu cầu vắc xin bệnh THT trâu, bò của huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã tiêm phòng	Tổng đàn trâu, bò (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Nguồn vắc xin	
							Tỉnh mua (liều)	Cấp huyện mua (liều)
1	Bình Sơn	22	45.668	31.194	18.725	18.725		18.725
2	Sơn Tịnh	11	37.890	30.305	24.244	24.244		24.244
3	TP .QNgãi	23	18.038	14.695	14.695	14.695		14.695
4	Tư Nghĩa	14	19.300	14.384	10.300	10.300		10.300
5	Nghĩa Hành	12	24.555	12.228	12.228	12.228		12.228
6	Mộ Đức	13	32.060	23.460	18.768	18.768		18.768
7	Đức Phổ	15	31.392					0
8	Ba Tơ	19	26.055	19.650	19.650	19.650		19.650
9	Minh Long	5	7.323	5.800	5.800	5.800		5.800
10	Sơn Hà	14	28.062	20.400	20.400	20.400		20.400
11	Sơn Tây	9	10.057	8.500	8.500	8.500		8.500
12	Trà Bồng	16	15.668	12.110	12.025	12.025		12.025
13	Lý Sơn	0	167	150	150	150		150
Tổng cộng		173	296.315	192.876	165.485	165.485	0	165.485

- Tổng nhu cầu vắc xin THT trâu, bò cả năm 2025: 165.485 liều.

+ Mua từ ngân sách tỉnh: 0 liều.

+ Mua từ ngân sách cấp huyện: 165.485 liều

a.3.6) Nhu cầu vắc xin bệnh DTL cổ điển của huyện, thị xã và thành phố:

TT	Huyện, thành phố	Số xã tiêm phòng	Tổng đàn lợn (con)	Tổng diện tiêm (con)	Nhu cầu vắc xin 1 đợt (liều)	Nhu cầu vắc xin trong 1 năm (liều)	Nguồn vắc xin	
							Tỉnh mua (liều)	Cấp huyện mua (liều)
1	Bình Sơn	22	42.089	6.930		0		0
2	Sơn Tịnh	11	43.060	34.320	34.320	68.640		68.640

3	TP .QNgãi	23	13.818	11.300	11.240	22.480		22.480
4	Tư Nghĩa	14	43.818	18.830	18.830	37.660		37.660
5	Nghĩa Hành	12	56.365	28.060	28.060	56.120		56.120
6	Mộ Đức	13	62.526	50.020	24.674	49.348		49.348
7	Đức Phổ	15	7.935			0		0
8	Ba Tơ	19	27.862	15.000	15.000	30.000		30.000
9	Minh Long	5	5.385	4.250	4.250	8.500		8.500
10	Sơn Hà	14	28.894	20.000	20.000	20.000		20.000
11	Sơn Tây	9	6.896	6.000	6.000	12.000		12.000
12	Trà Bồng	16	10.706	7.335	7.335	14.670		14.670
13	Lý Sơn	0	355	250	250	500		500
Tổng cộng		173	349.709	202.295	169.959	319.918		319.918

- Tổng nhu cầu vắc xin DTL cổ điển cả năm 2025: 319.918 liều.

+ Mua từ ngân sách tỉnh: 0 liều.

+ Mua từ ngân sách cấp huyện: 319.918 liều.

a.3.7) Nhu cầu vắc xin bệnh Tai xanh của các huyện, thị xã và thành phố:
Không tổ chức tiêm định kỳ đại trà chỉ thực hiện tiêm phòng bao vây khi có dịch xảy ra.

a.4) Nhu cầu hoá chất khử trùng và thuốc diệt côn trùng:

- Hóa chất khử trùng: Loại có khả năng tiêu diệt mầm bệnh để khử trùng các ổ dịch và môi trường chăn nuôi.

- Thuốc diệt côn trùng: Thuốc diệt ruồi, muỗi, ve,...

- Tổng nhu cầu và nguồn hóa chất năm 2025:

TT	Huyện/TX/TP	Nhu cầu trong năm 2025		Trong đó		
				Tỉnh mua	Huyện mua	
		Hóa chất (lít)	Thuốc diệt côn trùng (lít)	Hóa chất (lít)	Hóa chất (lít)	Thuốc diệt côn trùng (lít)
1	Bình Sơn	2.771	1.340	2.368	403	1.340
2	Sơn Tịnh	3.020	0	2.320	700	0
3	TP .QNgãi	2.368	0	2.058	310	0
4	Tư Nghĩa	3.500	200	2.973	527	200
5	Nghĩa Hành	4.000	370	3.000	1.000	370
6	Mộ Đức	3.803	537	3.070	733	537

7	Đức Phổ	1.814	765	1.500	314	765
8	Ba Tư	2.110	0	2.110	0	0
9	Minh Long	600	0	600	0	0
10	Sơn Hà	1.704	0	1.704	0	0
11	Sơn Tây	1.000	0	1.000	0	0
12	Trà Bồng	2.180	0	2.180	0	0
13	Lý Sơn	500	0	500	0	0
	Cộng	29.370	3.212	25.383	3.987	3.212

* Tổng nhu cầu hoá chất năm 2025: 29.370 lít.

- Mua từ ngân sách tỉnh: 25.383 lít.

+ Năm 2024 chuyển sang: 6.652 lít.

+ Mua từ ngân sách tỉnh năm 2025: 18.731 lít.

- Mua từ ngân sách cấp huyện năm 2025: 3.987 lít.

* Tổng nhu cầu thuốc diệt côn trùng năm 2025: 3.212 lít.

- Mua từ ngân sách tỉnh: 0 lít.

- Mua từ ngân sách cấp huyện năm 2025: 3.212 lít.

b) Phần phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản:

b.1) Giám sát dịch bệnh thủy sản:

b.1.1) Giám sát chủ động:

b.1.1.1) Loài động vật thủy sản được giám sát:

- Nước ngọt, lợ (nuôi trong ao): Cá các loại, Tôm chân trắng, tôm sú, ốc hương,

- Nước mặn (nuôi lồng bè trên biển): Cá các loại, tôm hùm.

b.1.1.2) Địa điểm giám sát:

- Đối với nuôi thủy sản nước ngọt, lợ: Chọn một số cơ sở nuôi tại các vùng nuôi tập trung ở các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối với nuôi biển: Chọn một số cơ sở nuôi thủy sản lồng bè trên biển tại huyện Lý Sơn và các huyện ven biển.

b.1.1.3) Tần suất giám sát: 06 đợt/năm.

b.1.1.4) Tổng số mẫu dự kiến lấy tại các vùng nuôi và gửi xét nghiệm: 128 mẫu.

b.1.2) Giám sát bị động (đột xuất):

- Khi động vật nuôi thủy sản có biểu hiện bệnh, chết lấy mẫu xét nghiệm để xác định các bệnh và các chủng vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng gây bệnh.

- Tổng số mẫu dự kiến lấy tại các vùng nuôi và gửi xét nghiệm: 100 mẫu.

b.2) Nhu cầu hoá chất khử trùng môi trường thủy sản:

- Hóa chất khử trùng môi trường thủy sản: Loại có khả năng tiêu diệt mầm bệnh để khử trùng các ổ dịch và môi trường nuôi trồng thủy sản.

- Tổng nhu cầu và nguồn hóa chất khử trùng môi trường thủy sản năm 2025:

TT	Huyện/TX/TP	Nhu cầu hóa chất trong năm 2025 (kg)/năm	Trong đó	
			Tỉnh mua hóa chất (kg)	Huyện mua hóa chất (kg)
1	Bình Sơn	7.060	2.250	4.810
2	Sơn Tịnh	250	250	0
3	TP .QNgãi	10.250	3.200	7.050
4	Tư Nghĩa	3.000	1.000	2.000
5	Nghĩa Hành	300	300	0
6	Mộ Đức	6.345	2.000	4.345
7	Đức Phổ	4.700	1.000	3.700
Cộng		31.905	10.000	21.905

* Tổng nhu cầu hoá chất khử trùng nuôi trồng năm 2025: 31.905 kg.

- Mua từ ngân sách tỉnh: 10.000 kg.

- Mua từ ngân sách cấp huyện năm 2025: 21.905 kg.

b.3) Tham gia chỉ đạo, kiểm tra thực hiện công tác tiêu độc khử trùng môi trường, xử lý ổ dịch, phòng chống dịch động vật thủy sản.

4. Nội dung chi

a) Tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm:

a.1) Mua vắc xin tiêm phòng:

TT	Loại vắc xin	Phân cấp Nguồn kinh phí	Đơn vị thực hiện (huyện, thị xã, thành phố)
1	Cúm gia cầm	NS tỉnh 100%	10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
2	Lở mồm long móng	NS tỉnh và NS huyện	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
3	Vắc xin tai xanh	NS tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố có dịch
4	Vắc xin dại	Người chăn nuôi trả	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

5	Tụ huyết trùng trâu, bò	NS cấp huyện, NS xã hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
6	Vắc xin Dịch tả lợn cổ điển	NS cấp huyện, NS xã hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
7	Vắc xin Dịch tả lợn Châu phi	NS tỉnh, cấp huyện, NS xã hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
8	Vắc xin Viêm da nổi cục	NS tỉnh, cấp huyện, NS xã hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

a.2) Bồi dưỡng cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêm phòng

TT	Loại vắc xin	Phân cấp nguồn kinh phí	Đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)
1	Cúm gia cầm	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
2	Lở mồm long móng	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
3	Dại	Người chăn nuôi chi trả	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
4	Bệnh tai xanh	NS tỉnh 100 %	Các địa phương thực hiện tiêm phòng bao vây chống dịch
5	Tụ huyết trùng trâu, bò	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
6	Vắc xin Dịch tả lợn cổ điển	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
7	Vắc xin Dịch tả lợn Châu phi	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh
8	Vắc xin Viêm da nổi cục	NS cấp huyện hoặc người chăn nuôi	13 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

a.3) Bồi dưỡng cán bộ tỉnh, huyện, xã được cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng văn bản phân công chỉ đạo tiêm phòng và những chi phí khác phục vụ cho công tác tiêm phòng vắc xin.

a.4) Hỗ trợ cho chủ cơ sở có vật nuôi bị phản ứng chết do tiêm phòng vắc xin.

b) Tiêu độc khử trùng:

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh: Mua hóa chất từ ngân sách tỉnh, tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tiêu độc khử trùng.

- UBND cấp huyện: Tổ chức mua thêm hóa chất từ ngân sách huyện sau khi khấu trừ nguồn hóa chất tỉnh hỗ trợ, dụng cụ, trả chi phí thuê nhân công và chi phí khác thực hiện tiêu độc khử trùng.

c) Giám sát:

* Giám sát dịch bệnh trên cạn:

- Giám sát bị động: Khi gia súc, gia cầm có biểu hiện bệnh, chết lấy mẫu xét nghiệm để xác định các bệnh và các chủng vi rút gây bệnh.

- Giám sát chủ động: Chủ động lấy mẫu xét nghiệm vi rút lưu hành đối với bệnh Cúm gia cầm và LMLM.

- Giám sát sau tiêm phòng: Lấy mẫu huyết thanh gia cầm sau tiêm phòng xét nghiệm kháng thể để xác định mức bảo hộ gia cầm sau tiêm phòng.

* Giám sát dịch bệnh thủy sản:

- Giám sát chủ động: Chủ động lấy mẫu xét nghiệm vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng lưu hành đối với một số bệnh ở thủy sản theo quy định.

- Giám sát bị động (đột xuất): Khi động vật nuôi thủy sản có biểu hiện bệnh, chết lấy mẫu xét nghiệm để xác định các bệnh và các chủng vi rút, vi khuẩn, ký sinh trùng gây bệnh.

d) Thông tin tuyên truyền:

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh: Tập huấn các biện pháp phòng, chống dịch bệnh CGC, VDNC, DTLCP cho người chăn nuôi; in ấn tờ rơi và tuyên truyền bằng xe lưu động.

- UBND cấp huyện: Tập huấn về kỹ thuật tiêm phòng vắc xin và phòng chống dịch bệnh cho thú y viên và người chăn nuôi từ nguồn ngân sách cấp huyện.

đ) Công tác phòng, chống dịch:

- Các cấp, ngành tùy theo chức năng, nhiệm vụ được phân công tổ chức thực hiện kiểm tra công tác phòng, chống dịch.

- Tổ chức kiểm tra nguồn vắc xin, hóa chất sử dụng theo Quyết định số 644/QĐ-SNNPTNT ngày 09/01/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Phương án Quản lý thuốc thú y từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh.

- Học tập kinh nghiệm xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

e) Chống dịch khi có dịch xảy ra:

e.1) Nội dung chi:

- Khi dịch bệnh xảy ra, căn cứ vào mức độ, quy mô, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh, cơ quan chuyên môn các cấp tham mưu chính quyền địa phương thực hiện đầy đủ, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định tại Luật Thú y, Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

- UBND các huyện, thị xã và thành phố chủ động sử dụng nguồn kinh phí dự phòng ngân sách cấp mình để chi phục vụ công tác chống dịch trên địa bàn;

kết thúc chống dịch hoặc cuối năm, tổng hợp kinh phí thực hiện theo thực tế và chế độ tài chính quy định hiện hành gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Sở Tài chính thẩm tra, trình UBND tỉnh quyết định bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thị xã và thành phố (*phần kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ*).

e.2) Định mức chi: Định mức chi phục vụ công tác phòng, chống dịch thực hiện theo quy định tại các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 353/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 ban hành Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh, số 1989/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chế độ tài chính về phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ cho hộ sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Những trường hợp chủ cơ sở chăn nuôi có gia súc, gia cầm thuộc đối tượng tiêm phòng không chấp hành tiêm phòng theo Kế hoạch của ngành Thú y; chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản không thực hiện đúng các hướng dẫn của ngành chức năng như không kiểm dịch con giống, không nuôi đúng lịch thời vụ,... và chủ cơ sở chăn nuôi với quy mô trang trại không khai báo chăn nuôi theo quy định để xảy ra dịch bệnh buộc phải tiêu hủy thì chủ cơ sở sẽ không được hỗ trợ thiệt hại.

5. Phân cấp chi ngân sách

a) Kinh phí ngân sách tỉnh:

- Mua vắc xin, hóa chất, vật tư, thiết bị, bảo quản vắc xin, in ấn; điều tra, giám sát; tập huấn, tuyên truyền; chỉ đạo phòng, chống dịch,...

- Nguồn kinh phí thực hiện: UBND tỉnh giao dự toán năm 2025 theo quy định.

b) Ngân sách huyện, thị xã, thành phố:

b.1) Nội dung chi

- Bồi dưỡng cán bộ cấp huyện, xã tham gia chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch.

- Bồi dưỡng công tiêm phòng, tiêu độc khử trùng, chống dịch cho lực lượng trực tiếp tham gia.

- Mua vắc xin, hóa chất dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác phòng, chống dịch bằng ngân sách cấp huyện sau khi khấu trừ phần ngân sách tỉnh cấp, cụ thể:

+ Đối với vắc xin Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục, hóa chất khử trùng môi trường chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, ngoài số lượng vắc xin, hóa chất tỉnh mua, giao UBND các huyện, thị xã, thành phố bắt buộc phải sử dụng ngân sách cấp huyện mua số lượng vắc xin, hóa chất còn thiếu để đủ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch bệnh động vật; vắc xin tiêm phòng đạt tỷ lệ tối thiểu 80% thuộc diện phải tiêm phòng theo quy định.

+ Đối với vắc xin tiêm phòng bệnh Tụ huyết trùng trâu bò, dịch tả lợn cổ điển và thuốc diệt côn trùng các huyện, thị xã, thành phố tự cân đối kinh phí của cấp mình để quyết định mua số lượng so với nhu cầu.

- Hỗ trợ cho chủ cơ sở có vật nuôi bị phản ứng chết do tiêm phòng vắc xin.

- Hội nghị, tập huấn, thông tin tuyên truyền.

- Thống kê, quản lý đàn vật nuôi, giám sát dịch tễ, xử lý ổ dịch.

- Chi phí vận chuyển, bảo quản vắc xin từ tỉnh đến huyện, xã.

- Tiền hóa chất, vật tư, nhân công, thuê dụng cụ, phương tiện,... chống dịch.

Ngoài nguồn kinh phí của tỉnh thực hiện, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động sử dụng nguồn kinh phí cấp huyện để thực hiện lấy mẫu giám sát (giám sát bị động, giám sát chủ động) phục vụ công tác phòng, chống dịch.

b.2) Nguồn kinh phí theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản năm 2025 của UBND huyện, thị xã, thành phố.

6. Kinh phí thực hiện

a). Tổng kinh phí (Phụ lục 1): 54.337.115.000 đồng.

Trong đó:

- Bệnh CGC (Phụ lục 2):	2.276.699.000 đồng.
- Bệnh LMLM (Phụ lục 3):	7.898.333.000 đồng.
- Bệnh Tai xanh (Phụ lục 4):	12.100.000 đồng.
- Bệnh Đại chó, mèo (Phụ lục 5):	501.325.000 đồng.
- Bệnh Thủy sản (Phụ lục 6):	2.907.593.000 đồng.
- Khử trùng tiêu độc (Phụ lục 8):	6.556.567.000 đồng.
- Bệnh THT trâu bò + DTL cổ điển (Phụ lục 7):	4.571.390.000 đồng.
- Bệnh DTLC (Phụ lục 9):	20.197.999.000 đồng.
- Bệnh VDNC ở trâu bò (Phụ lục 10):	9.267.109.000 đồng.
- Học tập kinh nghiệm an toàn dịch bệnh (Phụ lục 11):	148.000.000 đồng.

b) Nguồn kinh phí:

Bệnh	Tổng kinh phí	ĐVT: 1000 đồng	
		Trong đó	
		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
Cúm gia cầm	2.276.699	1.058.409	1.218.290
LMLM	7.898.333	1.762.105	6.136.228
Tai xanh	12.100	-	12.100
Dại	501.325	20.160	481.165
Thủy sản	2.907.593	966.920	1.940.673
KTTĐ	6.556.567	1.891.406	4.665.161
Bệnh THT trâu bò+DT lợn	4.571.390	-	4.571.390
Dịch tả lợn Châu Phi	20.197.999	3.333.000	16.864.999
Viêm da nổi cục	9.267.109	1.800.000	7.467.109
Học tập kinh nghiệm an toàn dịch bệnh	148.000	148.000	
Cộng	54.337.115	10.980.000	43.357.115

(Kèm theo phụ lục: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12)

Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 là **54.337.115.000 đồng**, cụ thể từ các nguồn:

- Ngân sách tỉnh: **10.980.000.000 đồng.**

- Ngân sách huyện: **43.357.115.000 đồng.**

UBND các huyện, thị xã và thành phố quyết định sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách của cấp mình để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố năm 2025.

Điều 2. Phương thức cấp phát và thanh quyết toán kinh phí

1. Về vắc xin, hóa chất

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh thực hiện việc mua, tiếp nhận và phân bổ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch theo Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và động vật thủy sản trên địa bàn tỉnh, năm 2025 được phê duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh vắc xin tiêm phòng, hóa chất khử trùng tiêu độc phân bổ cho các địa

phương theo thực tế phát sinh trên địa bàn tỉnh để công tác phòng, chống dịch bệnh đảm bảo hiệu quả. Trường hợp, có sự biến động tổng đàn vật nuôi trong năm, dẫn đến số lượng vắc xin, hóa chất không sử dụng hết còn thừa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, bảo quản để tiếp tục sử dụng số lượng vắc xin, hóa chất còn thừa cho năm kế tiếp để đảm bảo công tác phòng, chống dịch hiệu quả theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

b) UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số lượng gia súc, gia cầm thuộc diện tiêm phòng và cơ sở tiêu độc khử trùng năm 2025 trên địa bàn quản lý, chủ động đăng ký với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh) và tiếp nhận các loại vắc xin, hóa chất được cấp để triển khai việc tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản theo đúng tiến độ được phê duyệt. Khi thực hiện xong việc tiêm phòng, tiêu độc khử trùng; UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn của huyện tổng hợp, tham mưu báo cáo kết quả thực hiện và nộp hồ sơ chứng từ quyết toán lượng vắc xin, hóa chất đã nhận về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh) đúng theo mẫu biểu, phương án quản lý thuốc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Về kinh phí

a) Đối với nguồn kinh phí giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đúng chế độ tài chính theo quy định hiện hành của nhà nước; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh dự toán, thì tổng hợp gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét theo quy định.

b) UBND các huyện, thị xã và thành phố chủ động sử dụng kinh phí theo phân cấp và theo thẩm quyền.

3. Thanh quyết toán kinh phí: Thanh quyết toán kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2025 phải đúng theo kế hoạch đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; cơ chế, chính sách hiện hành và hồ sơ chứng từ có biểu mẫu theo quy định.

Kết thúc công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2025, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện, xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Thú y;
- Cục Thú y vùng IV;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Lưu: VT, KTN. pbc1036

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

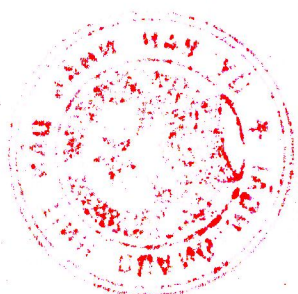


Trần Phước Hiền

Phụ lục 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH GIA SÚC, GIA CÀM VÀ THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Cúm gia cầm	Lở mồm long móng	Tai xanh	Bệnh dại chó, mèo...	Bệnh thủy sản	THH trâu bò+DT heo	Tiêu độc khử trùng	DTL Châu Phi	Viêm da nổi cục	An toàn dịch bệnh	Tổng số
I	Sở NN và PTNT (Chỉ cục CNTY)	1.058.409	1.762.105	-	20.160	966.920	-	1.891.406	3.333.000	1.800.000	148.000	10.980.000
II	Huyện, TX, TP	1.218.290	6.136.228	12.100	481.165	1.940.673	4.571.390	4.665.161	16.864.999	7.467.109		43.357.115
1	Bình Sơn	115.750	616.163	-	4.000	388.850	196.794	887.356	358.471	833.851		3.401.235
2	Sơn Tịnh	132.620	1.216.371	-	-	-	833.366	309.280	4.425.642	1.372.893		8.290.172
3	TP. QNgãi	193.930	605.611	-	145.110	540.622	378.994	373.110	769.258	496.930		3.503.565
4	Tư Nghĩa	161.580	496.099	-	5.600	171.618	425.670	401.004	1.766.439	467.804		3.895.814
5	Nghĩa Hành	69.640	698.939	-	13.280	-	509.712	492.437	4.216.882	684.828		6.685.718
6	Mộ Đức	239.800	851.686	-	148.085	501.552	652.750	477.630	2.356.851	881.746		6.110.100
7	Đức Phổ	197.000	793.643	-	28.350	307.631	-	928.374	438.053	887.739		3.580.790
8	Ba Tơ	-	274.160	12.100	28.330	-	458.775	204.280	1.181.497	689.403		2.848.545
9	Mình Long	-	61.840	-	-	-	121.273	40.000	439.923	116.836		779.872
10	Sơn Hà	20.220	123.920	-	19.620	-	354.378	147.920	343.301	386.092		1.395.451
11	Sơn Tây	-	144.056	-	45.790	-	228.816	127.730	62.871	275.424		884.687
12	Trà Bồng	81.750	252.300	-	41.400	-	405.043	259.040	502.761	371.843		1.914.137
13	Lý Sơn	6.000	1.440	-	1.600	30.400	5.819	17.000	3.050	1.720		67.029
Tổng cộng		2.276.699	7.898.333	12.100	501.325	2.907.593	4.571.390	6.556.567	20.197.999	9.267.109	148.000	54.337.115



Phụ lục 2: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH CÚM GIA CÀM NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

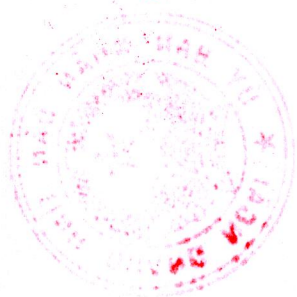
Kinh phí tỉnh															Kinh phí huyện, thị xã, thành phố									
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí phòng chống dịch	Tổng kinh phí cấp tỉnh	Trong đó					Tổng kinh phí cấp huyện	Trong đó														
				Mua vắc xin + thăm định giả	Kinh phí giảm sát	Tập huấn	Kinh phí chỉ đạo chống dịch, điều tra ổ dịch và lấy mẫu xét nghiệm	Công tiêm phòng		Giám sát, kiểm tra, chỉ đạo, dẫn đường; dụng cụ vật tủ, mua tủ lạnh	Tập huấn tiêm phòng	Triển khai, so- tổng kết, Vận chuyển, Bảo quản VX , in ấn	Tuyên truyền, tiêu hủy lọ VX	Hỗ trợ phản ứng tiêm phòng và điều trị phản ứng	Thành lập Đoàn kiểm tra công tác tiêm phòng									
I	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.218.290	0	0	0	0	0	1.218.290	645.000	287.720	52.810	171.460	31.300	30.000	0									
1	Bình Sơn	115.750	0					115.750	102.750	9.000	0	4.000	0	0	0									
2	Sơn Tịnh	132.620	0					132.620	113.700	12.120	0	6.800	0	0	0									
3	TP. QNGãi	193.930	0					193.930	95.100	47.530	11.500	39.800	0	0	0									
4	Tư Nghĩa	161.580	0					161.580	96.300	12.090	8.750	43.440	1.000	0	0									
5	Nghĩa Hành	69.640	0					69.640	29.400	25.080	6.560	8.600	0	0	0									
6	Mộ Đức	239.800	0					239.800	97.800	60.400	0	42.600	13.000	26.000	0									
7	Đức Phổ	197.000	0					197.000	95.400	56.100	26.000	6.000	13.500	0	0									
8	Ba Tư	0						0	0	0	0	0	0	0	0									
9	Minh Long	0						0	0	0	0	0	0	0	0									
10	Sơn Hà	20.220						20.220	7.200	0	0	10.220	2.800	0	0									
11	Sơn Tây	0	0					0	0	0	0	0	0	0	0									
12	Trà Bồng	81.750						81.750	3.750	63.000	0	10.000	1.000	4.000	0									
13	Lý Sơn	6.000	0					6.000	3.600	2.400	0	0	0	0	0									
II	Sở NN&PTNT (Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện)	1.058.409	1.058.409	766.125	107.104	153.000	32.180	0	0	0	0	0	0	0	0									
	Tổng cộng	2.276.699	1.058.409	766.125	107.104	153.000	32.180	1.218.290	645.000	287.720	52.810	171.460	31.300	30.000	0									

Phụ lục 3: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH LMLM GIA SÚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng



TT		Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện chi trả					
				Tổng cộng	Trong đó				Trong đó					
					Kinh phí vắc xin+ Thăm định giá	Kinh phí giám sát	Kinh phí chi đạo chống dịch, điều tra ô dịch và lấy mẫu xét nghiệm		Mua vắc xin+thuốc chống sốt+c thăm định giá+c/phi đầu thầu+ in phiếu tiêm phòng	Công tiêm phòng	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo, bảo quản, vận chuyển	S.Kết, T.Kết, tuyên truyền, dùng cụ, vật tư	Tập huấn	H. trợ p/ứ, thành lập Đoàn PCD. Tiêu hủy lọ VX, KP tiêu hủy ĐV
I	UBND các huyện, thị xã, thành phố	6.136.228	0	0	0	6.136.228	3.505.372	1.877.520	271.840	306.260	67.336	107.900		
1	Bình Sơn	616.163	0			616.163	422.483	169.680	4.000	20.000	0	0		
2	Sơn Tĩnh	1.216.371	0			1.216.371	914.851	290.880	10.640	0	0	0		
3	TP .Q.Ngãi	605.611	0			605.611	360.011	141.120	52.180	40.800	11.500	0		
4	Tư Nghĩa	496.099	0			496.099	306.009	119.280	8.000	49.110	7.800	5.900		
5	Nghĩa Hành	698.939	0			698.939	463.779	188.640	36.720	9.800	0	0		
6	Mộ Đức	851.686	0			851.686	512.486	208.800	15.000	45.500	17.900	52.000		
7	Đức Phổ	793.643	0			793.643	525.753	218.640	24.000	15.250	0	10.000		
8	Ba Tư	274.160	0			274.160	0	188.640	49.420	28.800	7.300	0		
9	Minh Long	61.840	0			61.840	0	55.680	6.160	0	0	0		
10	Sơn Hà	123.920	0			123.920	0	97.920	13.400	7.000	5.600	0		
11	Sơn Tây	144.056	0			144.056	0	81.600	24.720	30.000	7.736	0		
12	Trà Bồng	252.300				252.300	0	115.200	27.600	60.000	9.500	40.000		
13	Lý Sơn	1.440	0			1.440	0	1.440	0	0	0	0		
II	Số NN và PTNT (CCCN và TY (hiện))	1.762.105	1.762.105	1.699.448	48.777	13.880								
Tổng cộng		7.898.333	1.762.105	1.699.448	48.777	13.880	6.136.228	3.505.372	1.877.520	271.840	306.260	67.336	107.900	



Phụ lục 4: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH TAI XANH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng



Ngân sách tỉnh bổ trợ										Ngân sách cấp huyện chi trả					
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó				
				Mua vắc xin và thảm định giá	Công tiêm phòng	Thông tin tuyên truyền	Giám sát dịch bệnh	Dụng cụ, Hoá chất	Bảo quản, vận chuyển vắc xin		Tập huấn phòng chống dịch	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo	Công tiêm phòng	T/khai c/dịch, Dụng cụ vật tư	Tuyên truyền
I	UBND các huyện, TP	12.100	0	0	0	0	0	0	0	12.100					
1	Bình Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sơn Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	TP .QNGãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tư Nghĩa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nghĩa Hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Mộ Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Đức Phổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ba Tơ	12.100	0	0	0	0	0	0	0	12.100	12.100	0	0	0	0
9	Minh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sơn Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Sơn Tây	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Trà Bồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Lý Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Sở NN&PTNT (CCCN và TY thực hiện)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		12.100	0	0	0	0	0	0	0	12.100	0	0	0	0	0

Phụ lục 5: BẢNG TỔNG HỢC KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH DẠI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

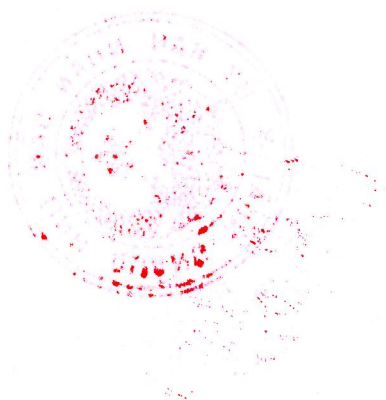
Ngân sách tỉnh hỗ trợ

Ngân sách cấp huyện chi trả

Trong đó

Trong đó

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tổng cộng	Mua vắc xin	Giám sát dịch bệnh	Chỉ đạo, kiểm tra và điều tra ổ dịch lấy mẫu	Truyền thông	Tổng cộng	Tuyên truyền, hội nghị	Tập huấn, dụng cụ vật tư VPP	Quản lý đàn chó	Giám sát dịch tễ học	Điều tra, xử lý ổ dịch	Hỗ trợ chỉ đạo, dẫn đường	Đoàn kiểm tra
I	UBND huyện, TX, TP	481.165		0	0	0		481.165	38.700	36.360	275.255	15.280	23.280	92.290	0
1	Bình Sơn	4.000						4.000	0	0	0	0	0	4000	0
2	Sơn Tịnh	0						0	0	0	0	0	0	0	0
3	TP. Quảng Ngãi	145.110						145.110	14.500	4.600	46.000	0	0	80010	0
4	Tư Nghĩa	5.600						5.600	5.600	0	0	0	0	0	0
5	Nghĩa Hành	13.280						13.280	5.000	0	0	0	0	8280	0
6	Mộ Đức	148.085						148.085	0	0	148.085	0	0	0	0
7	Đức Phổ	28.350						28.350	7.500	0	20.850	0	0	0	0
8	Ba Tơ	28.330						28.330	0	9.700	12.150	0	6480	0	0
9	Minh Long	0						0	0	0	0	0	0	0	0
10	Sơn Hà	19.620						19.620	0	420	19.200	0	0	0	0
11	Sơn Tây	45.790						45.790	4.500	12.140	10.670	1.680	16800	0	0
12	Trà Bồng	41.400						41.400	0	9.500	18.300	13.600	0	0	0
14	Lý Sơn	1.600						1.600	1.600	0	0	0	0	0	0
II	Sở NN&PTNT (CCCN và TY/hiện)	20.160	20.160	2.550	2.810	1.600	13.200	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	501.325	20.160	2.550	2.810	1.600	13.200	481.165	38.700	36.360	275.255	15.280	23.280	92.290	0



Phụ lục 6: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH ĐÔNG VẬT THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

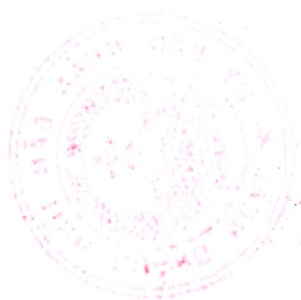


TT		Đơn vị	Tổng kinh phí	Ngân sách tỉnh hỗ trợ					Ngân sách cấp huyện chi trả				
				Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó			
					Mua hóa chất	Lấy mẫu giám sát	Kinh phí chỉ đạo chống dịch, điều tra ổ dịch và lấy mẫu xét nghiệm			Tập huấn, tuyên, VPP	Dụng cụ, vật tư, vận chuyển, quan trắc, chống dịch	Kinh phí lấy mẫu, xử lý ổ dịch, Vận chuyển, hỗ trợ giám sát	Mua hóa chất khử trùng, chi phí khác
I		UBND huyện, TX, TP	1.940.673	0	0	0		0	1.940.673	57.250	163.360	40.300	1.679.763
1		Bình Sơn	388.850	0					388.850	10.000	4.000	6.000	368.850
2		Sơn Tịnh	0	0					0	0	0		0
3		TP. QNGãi	540.622	0					540.622	0	0		540.622
4		Tu Nghĩa	171.618	0					171.618	8.750	3.300	6.200	153.368
5		Nghĩa Hành	0	0					0	0	0		0
6		Mộ Đức	501.552	0					501.552	16.100	152.260		333.192
7		Đức Phổ	307.631	0					307.631	12.400	3.800	7.700	283.731
8		Ba Tơ	0	0					0	0	0	0	0
9		Minh Long	0	0					0	0	0	0	0
10		Sơn Hà	0	0					0	0	0	0	0
11		Sơn Tây	0	0					0	0	0	0	0
12		Trà Bồng	0	0					0	0	0	0	0
13		Lý Sơn	30.400	0					30.400	10.000		20.400	
II		Sở NN và PTNT (CCCN và TY t/hiện)	966.920	966.920	767.602	137.968		61.350					
Tổng cộng			2.907.593	966.920	767.602	137.968		61.350	1.940.673	57.250	163.360	40.300	1.679.763

(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

Ngân sách cấp huyện chi trả

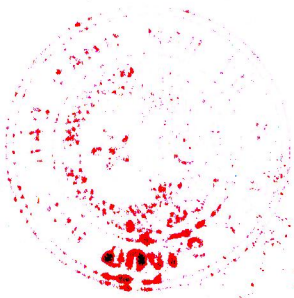
NS tính 1430NN															Ngân sách cấp huyện chi trả				
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó										
				Kinh phí xét nghiệm	Tập huấn	Kinh phí chi đạo, điều tra, lấy mẫu xét nghiệm	Kinh phí vắc xin + Thăm định giá		Mua vắc xin THT trâu bò + Dịch tả lợn +Thảm định giá, đầu trâu+ thuốc chống sốt	Công tiêm phòng THT trâu bò+ Dịch tả lợn	Dụng cụ vật tư tiêm phòng	Vận chuyển vắc xin, hỗ trợ, điều trị P/ứng, t/hủy lợ VX	Sơ, tổng kết, tập huấn, tuyên truyền, bảo quản, in ấn, giám sát	Chi công chi đạo tiêm phòng, dẫn đường + Thành lập đoàn					
I	UBND các huyện, TP	4.571.390						4.571.390	2.095.565	1.722.090	215.849	208.200	178.446	151.240					
1	Bình Sơn	196.794						196.794	103.914	89.880	0	1.000	0	2.000					
2	Sơn Tịnh	833.366						833.366	383.870	315.427	120.749	6.600	0	6.720					
3	TP. QNgãi	378.994						378.994	163.206	135.728	8.500	8.000	24.000	39.560					
4	Tư Nghĩa	425.670						425.670	193.956	158.654	0	11.200	61.860	0					
5	Nghĩa Hành	509.712						509.712	271.710	221.442	0	0	0	16.560					
6	Mộ Đức	652.750						652.750	283.404	233.196	17.800	82.000	21.950	14.400					
7	Đức Phổ	0						0	0	0	0	0	0	0					
8	Ba Tơ	458.775						458.775	233.155	181.320	3.800	4.500	7.200	28.800					
9	Minh Long	121.273						121.273	63.063	52.490	0	2.000	0	3.720					
10	Sơn Hà	354.378						354.378	185.858	155.920	0	8.400	4.200	0					
11	Sơn Tây	228.816						228.816	90.760	75.600	20.000	4.200	17.736	20.520					
12	Trà Bồng	405.043						405.043	120.020	100.263	45.000	79.300	41.500	18.960					
13	Lý Sơn	5.819						5.819	2.649	2.170	0	1.000	0	0					
II	Sở NN và PTNT (CCCN và TY t/hiện)	0	0					0											
Tổng cộng		4.571.390	0	0	0		0	4.571.390	2.095.565	1.722.090	215.849	208.200	178.446	151.240					



Phụ lục 8: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THU ĐỘC MỊA TRỪNG MÔI TRƯỜNG VÀ DIỆT CÔN TRÙNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

			Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách cấp huyện chi trả					
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				
				Mua hóa chất + thẩm định giá	Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra tiêu độc khử trùng		Mua hóa chất +Mua bình phun + thẩm định giá	Công phun	Hỗ trợ giám sát, chỉ đạo	Dụng cụ, vật tư, VPP,	Vận chuyển, bốc vác
I	UBND huyện, TX, TP	4.665.161	0	0		4.665.161	1.993.513	2.042.498	181.460	326.690	121.000
1	Bình Sơn	887.356	0			887.356	567.356	310.000	6.000	0	4.000
2	Sơn Tịnh	309.280	0			309.280	116.540	125.280	3.840	57.420	6.200
3	TP .Q.Ngãi	373.110	0			373.110	51.610	236.800	47.500	13.700	23.500
4	Tư Nghĩa	401.004	0			401.004	162.404	180.000	7.000	42.000	9.600
5	Nghĩa Hành	492.437	0			492.437	304.617	74.000	41.280	65.740	6.800
6	Mộ Đức	477.630	0			477.630	413.512	1.918	10.200	40.000	12.000
7	Đức Phổ	928.374	0			928.374	367.874	515.800	12.000	16.700	16.000
8	Ba To	204.280	0			204.280	0	161.500	6.960	24.320	11.500
9	Minh Long	40.000	0			40.000	0	24.800	7.200	4.000	4.000
10	Sơn Hà	147.920	0			147.920	0	142.400	0	1.120	4.400
11	Sơn Tây	127.730	0			127.730	0	68.400	20.520	33.810	5.000
12	Trà Bồng	259.040	0			259.040	9.600	189.600	18.960	24.880	16.000
13	Lý Sơn	17.000	0			17.000	0	12.000	0	3.000	2.000
II	Sở NN&PTNT (CCCN&TY t/hiện)	1.891.406	1.891.406	1.873.926	17.480	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	6.556.567	1.891.406	1.873.926	17.480	4.665.161	1.993.513	2.042.498	181.460	326.690	121.000

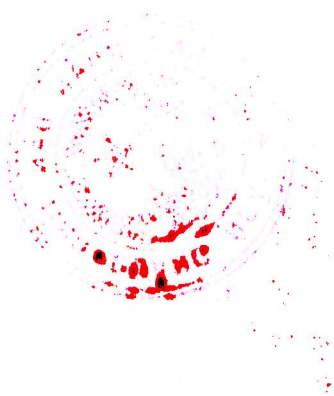


Phụ lục 9: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH DỊCH TẢ LỘN CHÀU PHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

NS tỉnh										Ngân sách cấp huyện chi trả				
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Tổng cộng	Trong đó				Trong đó						
				Mua vắc xin và hóa chất + thăm định giá	Tập huấn	Chi đào, điều tra và lấy mẫu xét nghiệm	Giám sát dịch bệnh	Tổng cộng	Mua VX+Mua thuốc chống sốt+ thăm định giá+ chi phí đầu tư++ chi phí đầu tư	Công tiêm phòng+ Chi phí lấy mẫu xét nghiệm	Chi đào, giám sát, dẫn đường tiêm phòng; Chi phí lấy mẫu	B/quản, vận chuyển vắc xin; tổng kết, truyền; g/sát cấp xã	Dùng cụ, vật tư, VPP lấy mẫu chống dịch + Tập huấn	Hỗ trợ P/ứng, điều trị; BCD huyện, xã chống dịch, Đoàn kiểm tra PCD, v/huy lợ VX, DP KP v/huy
I	UBND các huyện, TP	16.864.999	0	0	0	0	0	16.864.999	15.208.875	861.426	129.220	180.582	392.896	92.000
1	Bình Sơn	358.471						358.471	323.217	15.254	4.000	4.000	12.000	0
2	Sơn Tịnh	4.425.642						4.425.642	4.045.446	199.056	3.840	6.800	170.500	0
3	TP .QNGãi	769.258						769.258	696.428	32.770	19.560	16.000	4.500	0
4	Tư Nghĩa	1.766.439						1.766.439	1.557.366	144.441	4.200	50.682	8.750	1.000
5	Nghĩa Hành	4.216.882						4.216.882	3.971.882	196.150	33.120	0	15.730	0
6	Mộ Đức	2.356.851						2.356.851	2.125.490	106.111	9.000	5.300	58.950	52.000
7	Đức Phổ	438.053						438.053	376.703	0	12.000	7.500	32.850	9.000
8	Ba To	1.181.497						1.181.497	1.069.197	66.260	11.040	4.500	30.500	0
9	Minh Long	439.923						439.923	399.413	24.650	1.860	14.000	0	0
10	Sơn Hà	343.301						343.301	310.927	20.474	0	8.400	3.500	0
11	Sơn Tây	62.871						62.871	0	12.035	20.520	14.200	16.116	0
12	Trà Bồng	502.761						502.761	332.806	42.775	9.480	48.200	39.500	30.000
13	Lý Sơn	3.050						3.050		1.450	600	1.000	0	0
II	Sở NN&PTNT (CCCCN&TV t/hiện)	3.333.000	3.333.000	3.083.280	153.000	42.728	53.992	0						
Tổng cộng		20.197.999	3.333.000	3.083.280	153.000	42.728	53.992	16.864.999	15.208.875	861.426	129.220	180.582	392.896	92.000

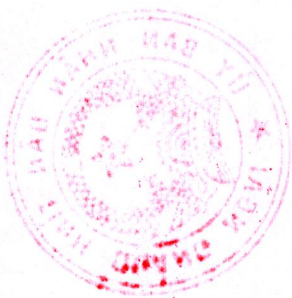


Phụ lục 10: BẢNG TỔNG HỢP KINH CHI PHÒNG CHỐNG DỊCH VIÊM DA NỔI CỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng



		Ngân sách tỉnh hỗ trợ					Ngân sách cấp huyện chi trả							
		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó						
			Kinh phí mua vắc xin + thăm định giá	Kinh phí xét nghiệm	Tập huấn	Kinh phí chỉ đạo, hướng dẫn, điều tra và lấy mẫu xét nghiệm		Mua vắc xin+ mua thuốc chống sốt + thăm định giá+ chi phí đầu thầu	Công tiêm phòng	Hỗ trợ cán bộ chỉ đạo, bảo quản, vận chuyển	T.khai, tổng kết, giám sát, vpp, tuyên truyền, thuế tư vấn, dụng cụ, vật tư	Tập huấn	H. trợ p/ứ, thành lập Đoàn PCD. Tiêu hủy lọ VX, KP tiêu hủy ĐV	
TT	Đơn vị	Tổng kinh phí												
I	UBND các huyện, thành phố	7.467.108	0	0			7.467.108	5.985.001	1.052.419	138.550	157.950	77.688	55.500	
1	Bình Sơn	833.851	0				833.851	695.211	116.640	6.000	10.000	6.000	0	
2	Sơn Tĩnh	1.372.893	0				1.372.893	1.184.741	181.872	6.280	0	0	0	
3	TP. QNgãi	496.929	0				496.929	386.393	70.536	24.000	16.000	0	0	
4	Tư Nghĩa	467.804	0				467.804	361.114	62.520	6.100	28.320	8.750	1.000	
5	Nghĩa Hành	684.828	0				684.828	563.517	94.291	16.560	4.080	6.380	0	
6	Mộ Đức	881.746	0				881.746	684.436	108.360	15.000	39.000	8.950	26.000	
7	Đức Phổ	887.739	0				887.739	721.869	114.720	6.000	11.150	26.000	8.000	
8	Ba Tơ	689.403	0				689.403	563.733	94.320	21.210	1.900	8.240	0	
9	Minh Long	116.836	0				116.836	95.456	17.520	1.860	2.000	0	0	
10	Sơn Hà	386.092	0				386.092	324.192	52.800	5.600	3.500	0	0	
11	Sơn Tây	275.424	0				275.424	162.096	81.600	12.360	15.000	3.868	500	
12	Trà Bồng	371.843	0				371.843	242.243	56.520	17.580	26.000	9.500	20.000	
13	Lý Sơn	1.720					1.720	0	720	0	1.000			
II	Sở NN&PTNT (CCCN&TY t/ hiện)	1.800.000	1.800.000	1.627.150	5.635	153.000	14.215							
Tổng cộng		9.267.108	1.800.000	1.627.150	5.635	153.000	14.215	7.467.108	5.985.001	1.052.419	138.550	157.950	77.688	55.500



Phụ lục 11: HỌC TẬP KINH NGHIỆM VÀ ỨNG DỤNG CƠ SỞ, VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH
(Kèm theo Quyết định số 12/HQĐ UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)



DVT: 1000 đồng

TT	Nội dung	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng cộng				148.000
1	Đợt 1: Di Tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai				62.000
-	Phương tiện vận chuyển (10 người/đợt x 4.000.000 đồng/người)	Đợt	10	4.000	40.000
-	Phụ cấp lưu trú (10 người/đợt x 4 ngày x 200.000 đồng/người/ngày)	Ngày	40	200	8.000
-	Khoản tiền ngủ (10 người/đợt x 4 ngày x 350.000 đồng/người/ngày)	Đêm	40	350	14.000
2	Đợt 2: Di tỉnh Kiên Giang				86.000
-	Phương tiện vận chuyển (10 người/đợt x 6.400.000 đồng/người)	Đợt	10	6.400	64.000
-	Phụ cấp lưu trú (10 người/đợt x 4 ngày x 200.000 đồng/người/ngày)	Ngày	40	200	8.000
-	Khoản tiền ngủ (10 người/đợt x 4 ngày x 350.000 đồng/người/ngày)	Đêm	40	350	14.000

Phụ lục 12: TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH NĂM 2025 DO CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THỦ Y THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh)

DVT: 1000 đồng

TT	Dịch bệnh	Tổng kinh phí	Trong đó				
			Kinh phí mua Vắc xin, hoá chất + thẩm định giá và chi phí mời thầu	Kinh phí xét nghiệm/ giám sát dịch bệnh	Kinh phí chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra tiêm phòng và điều tra ổ dịch lấy mẫu	Tuyên truyền	Tập huấn, học tập kinh nghiệm về mô hình cơ sở an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học đối với cơ sở an toàn dịch bệnh
1	Bệnh Cúm gia cầm	1.058.409	766.125	107.104	32.180	0	153.000
2	Bệnh Lở mồm long móng	1.762.105	1.699.448	48.777	13.880	0	0
3	Bệnh Dại chó, mèo,...	20.160	2.550	2.810	1.600	13.200	0
4	Bệnh động vật thủy sản	966.920	767.602	137.968	61.350	0	0
5	Tiêu độc khử trùng môi trường	1.891.406	1.873.926	0	17.480	0	0
6	Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi	3.333.000	3.083.280	53.992	42.728	0	153.000
7	Bệnh Viêm da nổi cục ở trâu bò	1.800.000	1.627.150	5.635	14.215	0	153.000
8	Học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng cơ sở, vùng An toàn dịch bệnh	148.000					148.000
Tổng cộng		10.980.000	9.820.081	356.286	183.433	13.200	607.000